



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP BCG Land

Ngày 31/12/2024	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-	-

DT thuần Q4/24
74.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼213 -74.1%
YoY: ▼287 -79.4%

LN thuần Q4/24
172
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 117 215%
YoY: ▲ 159 1266%

LN sau thuế Q4/24
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 109 251%
YoY: ▲ 148 3124%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
92.8%
YoY: +/-▲ 44.1%

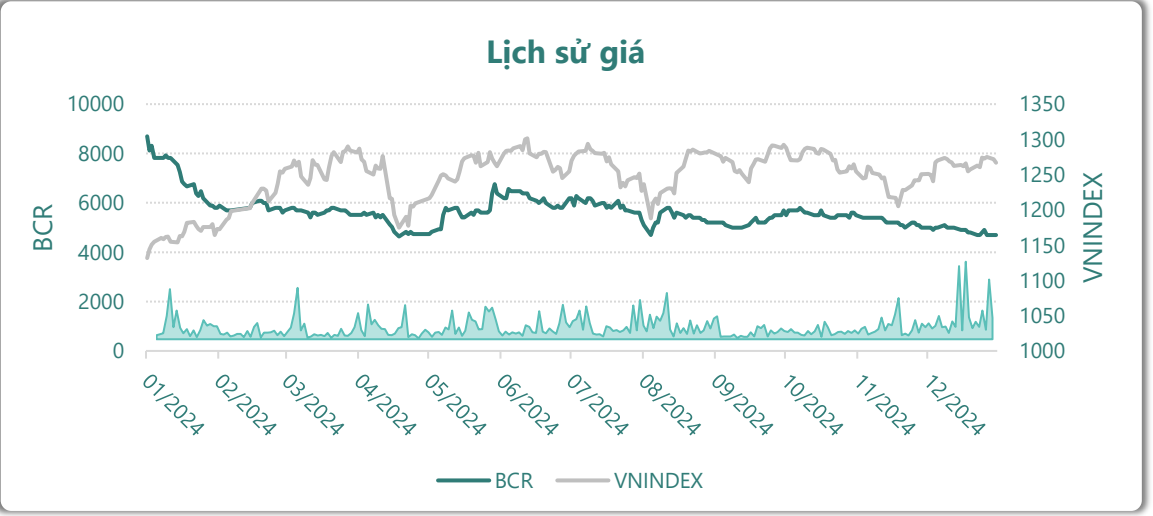
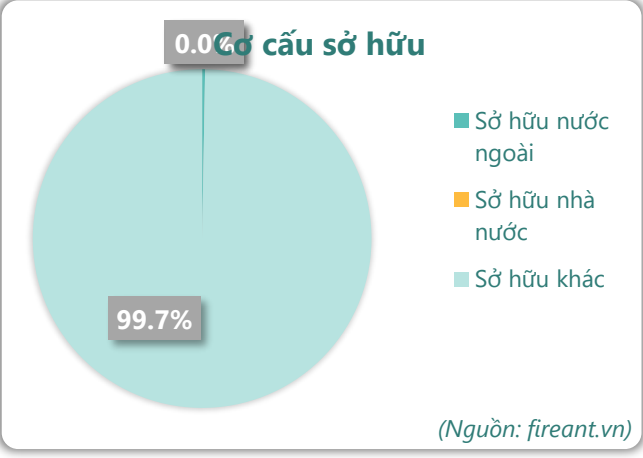
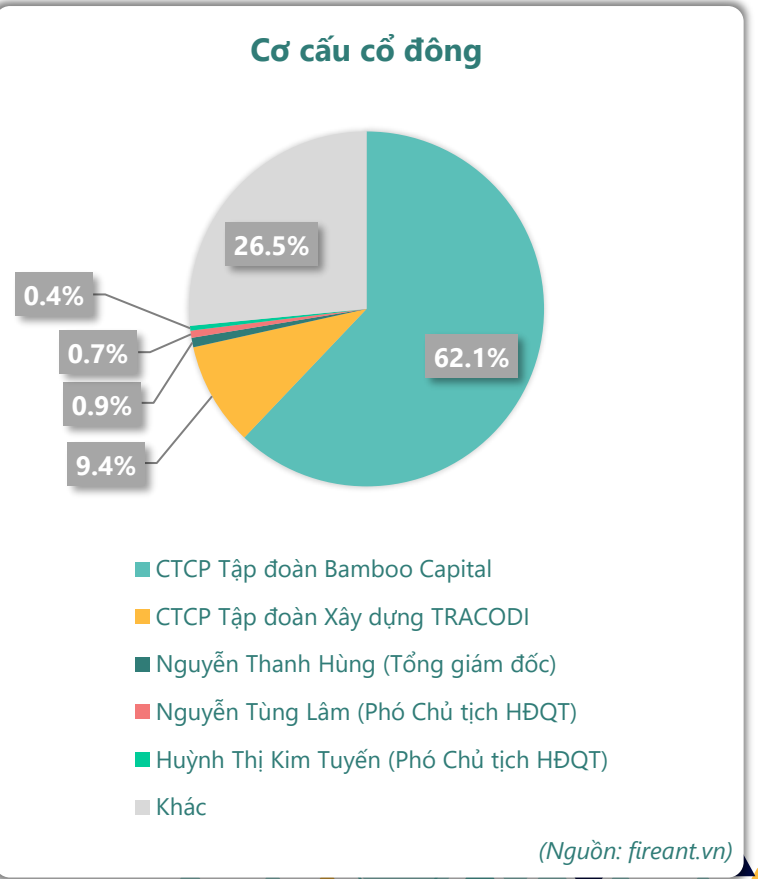
ROE 2024
4.3%
YoY: +/-▲ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,637 - 8,695
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,227
Số lượng CPLH (CP)	473,799,913
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,192,250
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.80
EPS	547
P/E	8.6

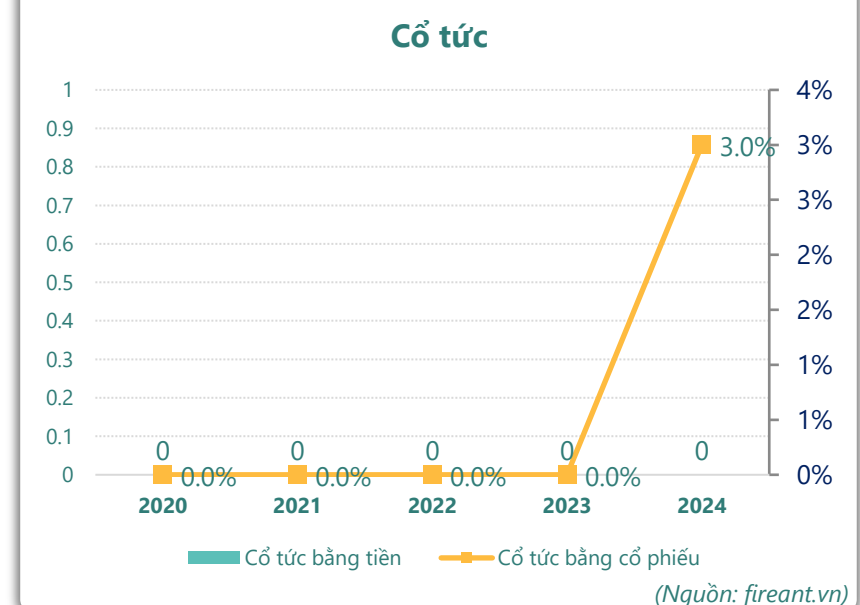
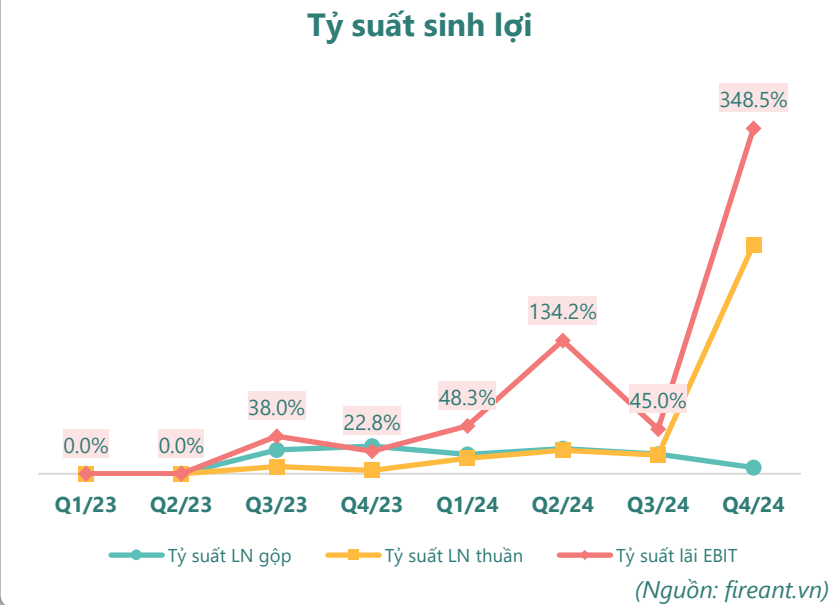
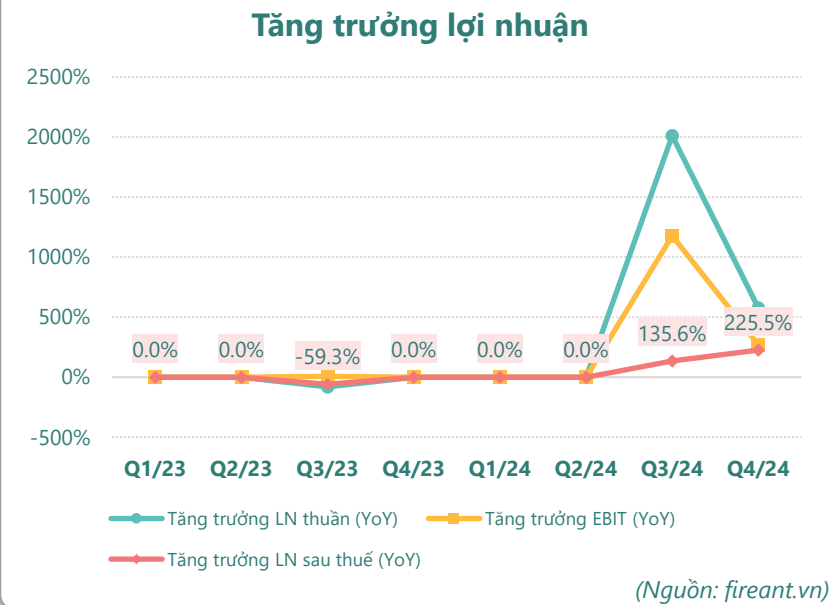
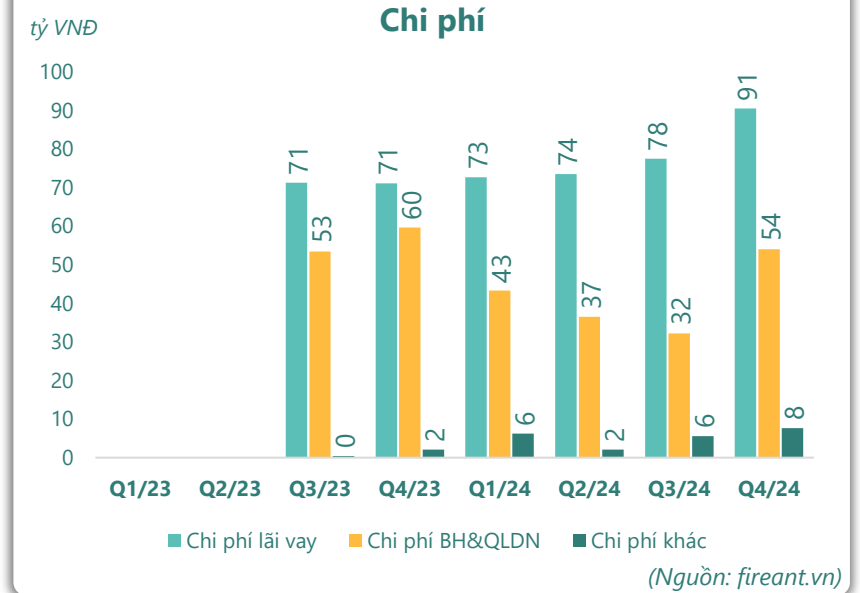
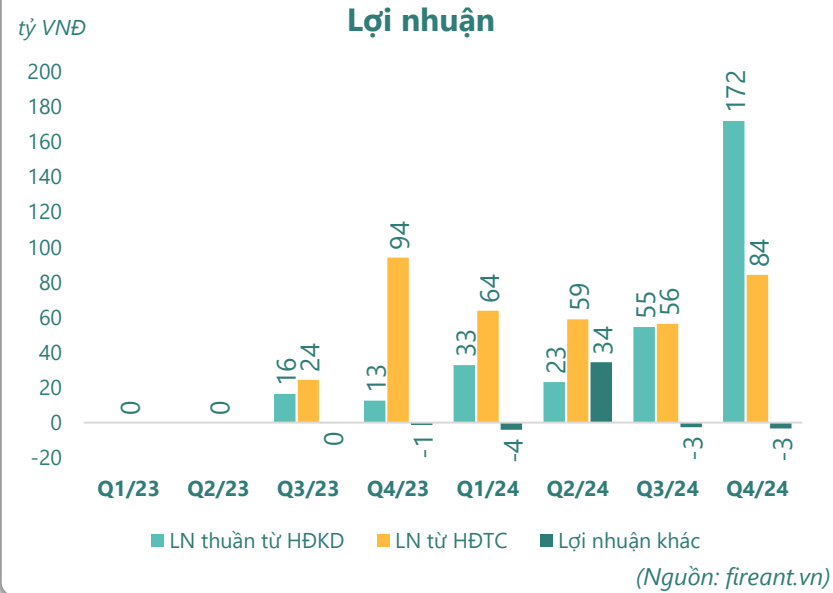
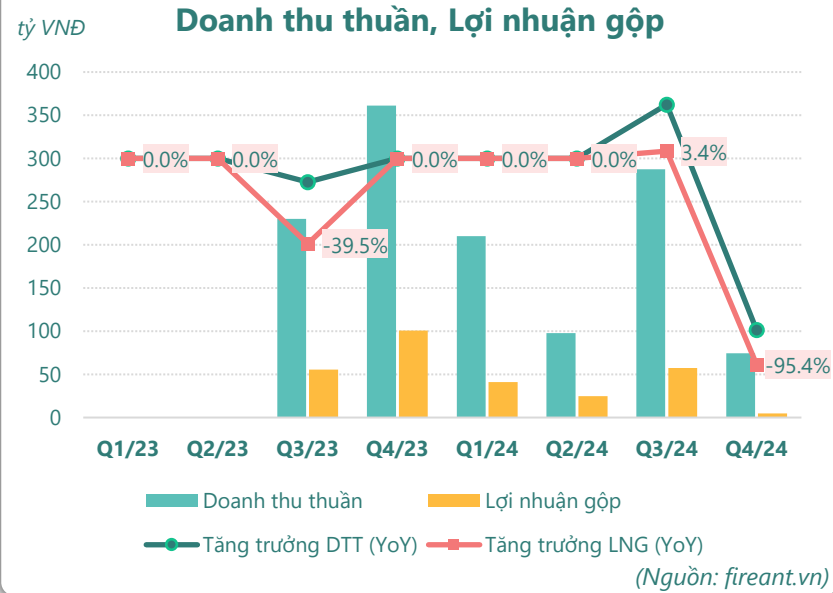
DT thuần 2024
669
tỷ VNĐ
YoY: ▼275 -29.1%

LN thuần 2024
283
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112 65.1%

LN sau thuế 2024
259
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 121 87.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

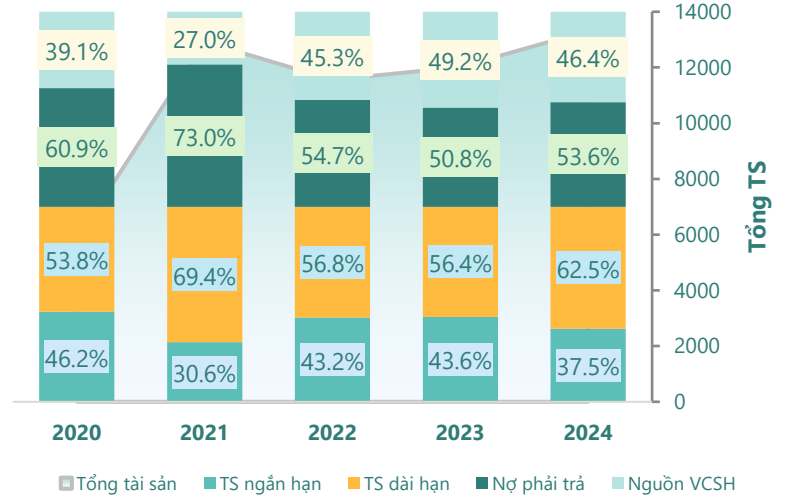


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

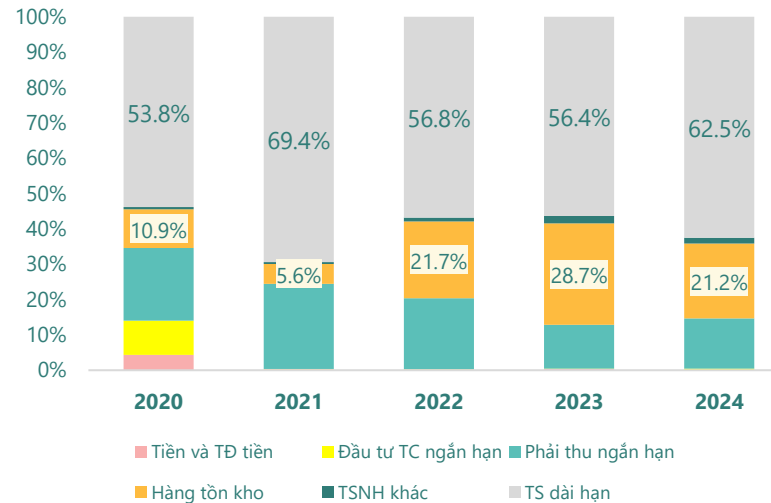
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

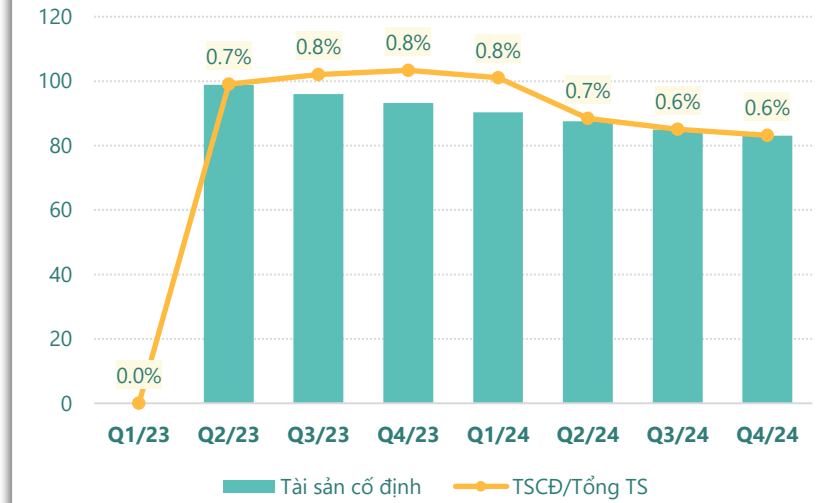
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

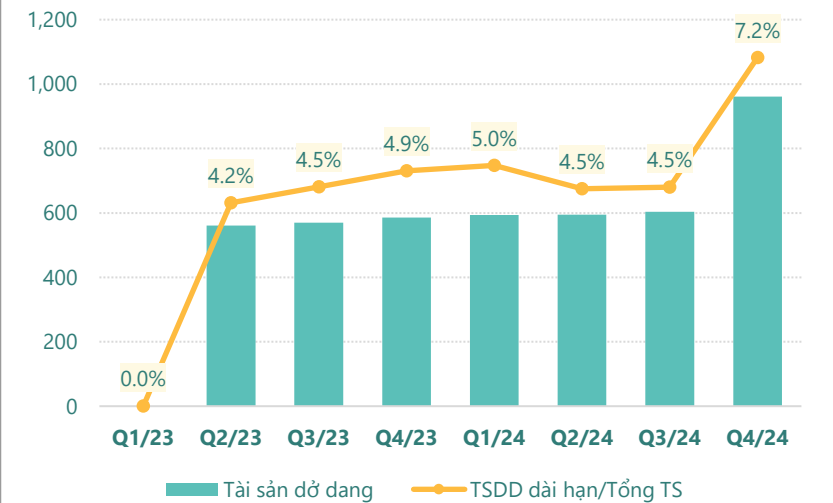
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

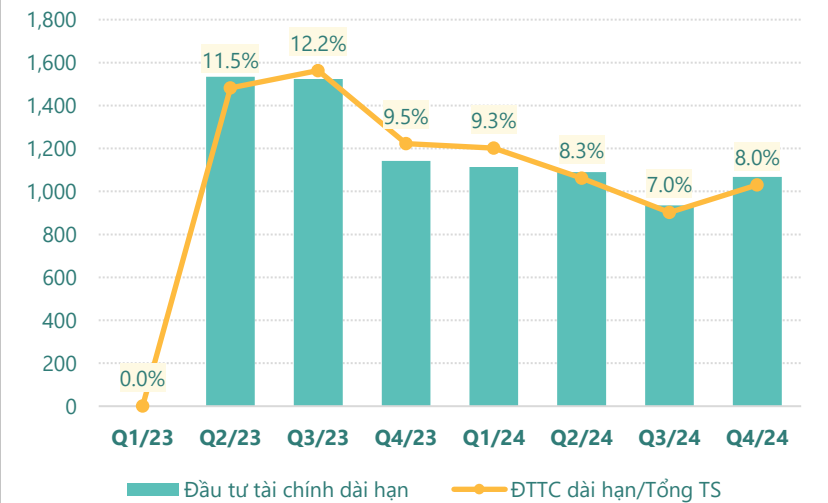
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

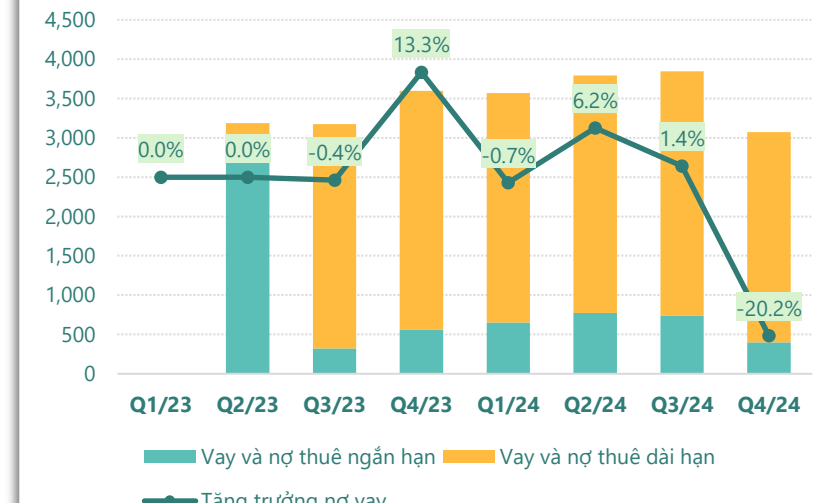
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

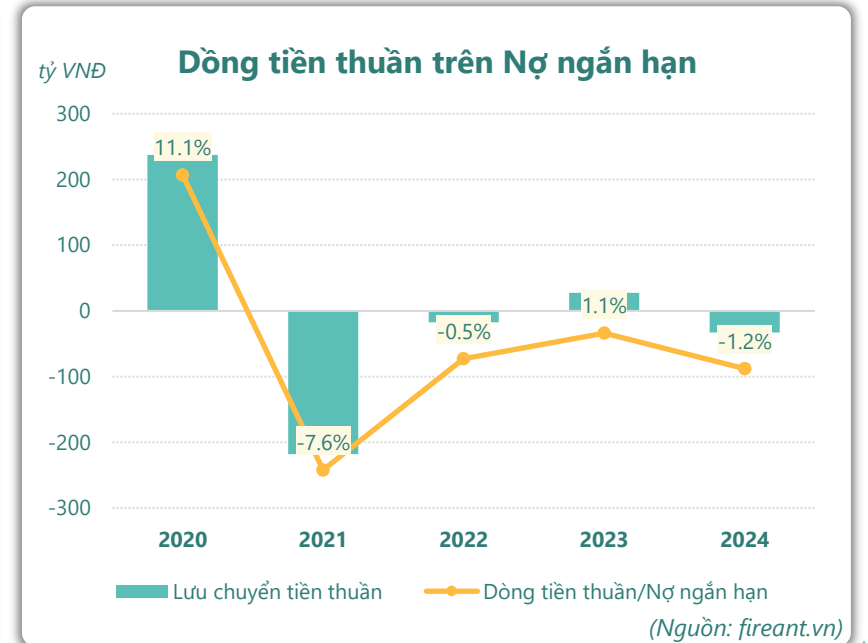
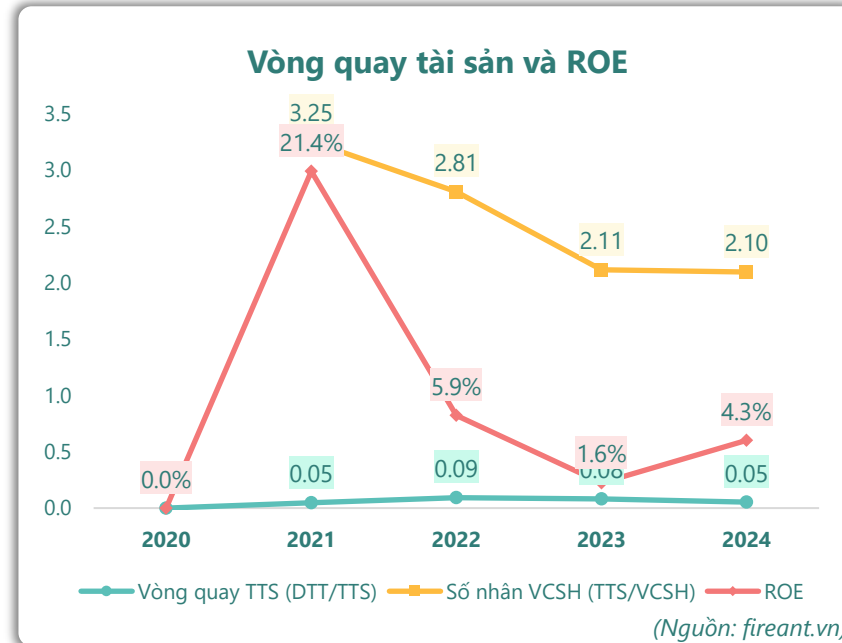
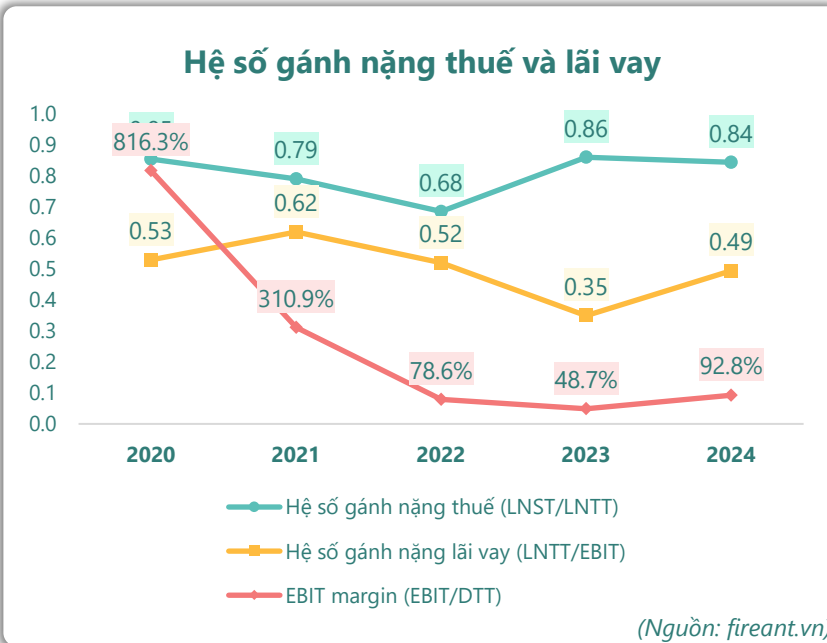
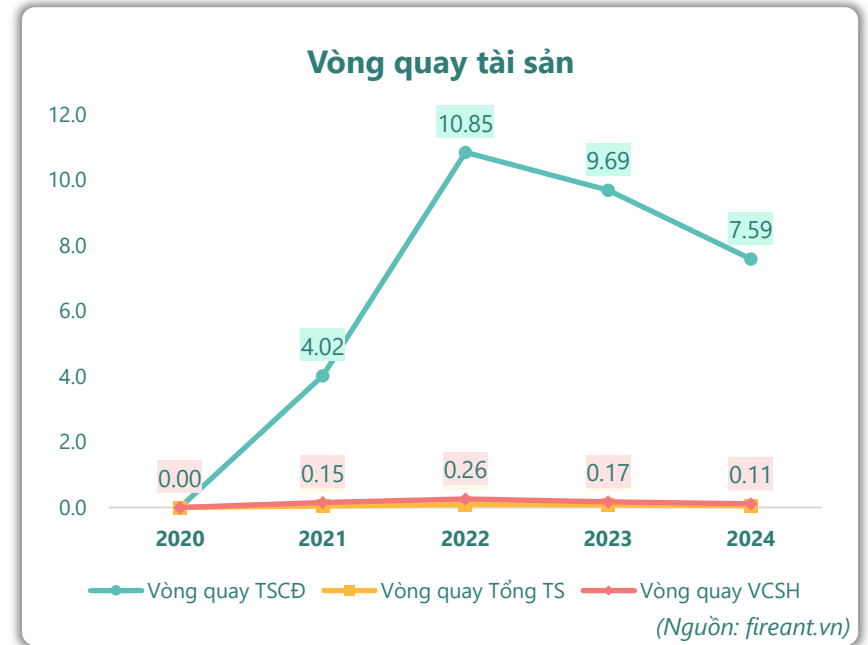
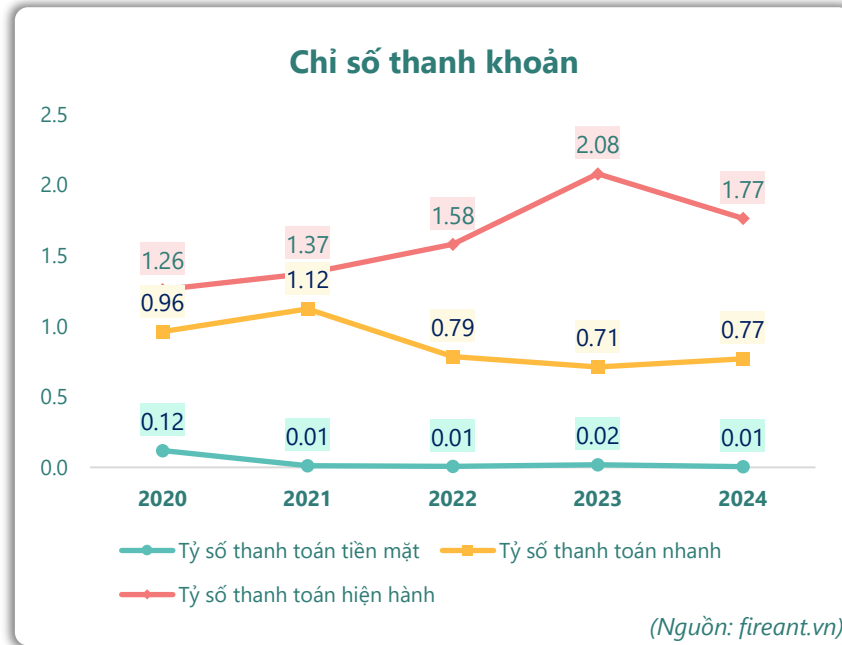
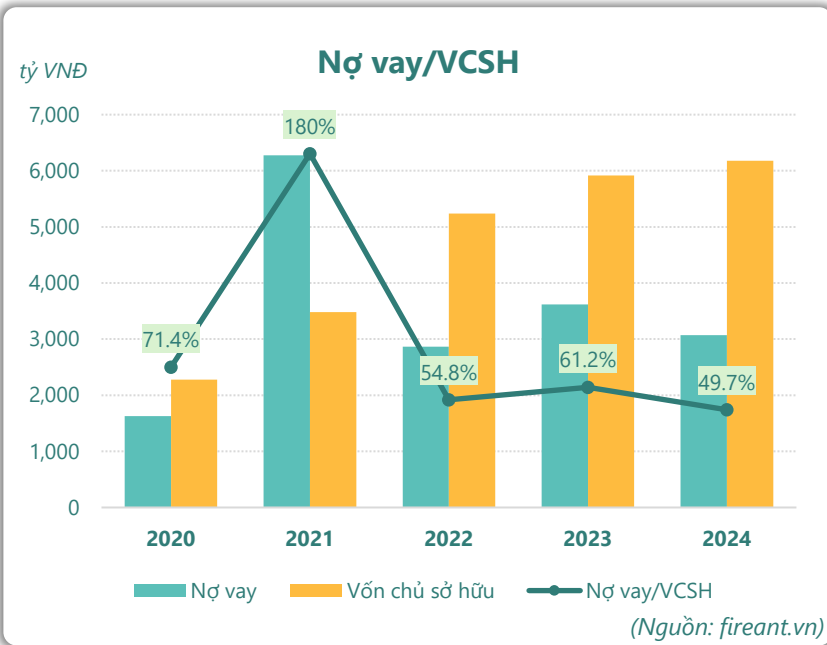
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.4	361	-79.4%	669	944	-29.1%
Giá vốn hàng bán	69.8	261	-73.3%	542	668	-19.0%
Lợi nhuận gộp	4.65	101	-95.4%	128	276	-53.8%
Doanh thu HĐTC	215	199	8.1%	718	692	3.8%
Chi phí TC	131	105	24.6%	454	549	-17.3%
Chi phí lãi vay	90.5	71.1	27.3%	314	299	5.0%
LN trong công ty LKLD	137	-122	213%	57.7	-53.8	207%
Chi phí bán hàng	18.2	24.2	-24.6%	78.8	109	-27.4%
Chi phí QLDN	35.8	35.5	0.9%	87.3	85.1	2.6%
LN thuần từ HĐKD	172	12.6	1266%	283	171	65.1%
Lợi nhuận khác	-3.33	-1.42	-135%	24.2	-10.9	323%
LN trước thuế	169	11.2	1407%	307	160	91.3%
Lợi nhuận sau thuế	153	4.76	3124%	259	138	87.8%
LNST của CĐ cty mẹ	163	2.00	8072%	259	89.3	190%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.5	-754	-7.23	-232	-439	757
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.6	258	22.1	18.9	389	7.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.9	423	-49.4	223	54.0	-776
Tiền đầu kỳ	149	121	47.3	12.8	22.6	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-27.9	-73.3	-34.5	9.78	3.23	-11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	121	47.4	12.8	22.6	25.8	14.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	13,319	12,020	10.8%
Tài sản ngắn hạn	4,997	5,240	-4.6%
Tiền và tương đương tiền	14.6	47.3	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.3	7.24	498%
Phải thu ngắn hạn	1,895	1,487	27.5%
Hàng tồn kho	2,818	3,449	-18.3%
Tài sản ngắn hạn khác	226	250	-9.6%
Tài sản dài hạn	8,322	6,780	22.8%
Phải thu dài hạn	6,132	4,867	26.0%
Tài sản cố định	83.1	93.2	-10.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	961	586	64.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,067	1,143	-6.6%
Tài sản dài hạn khác	47.5	55.7	-14.6%
Lợi thế thương mại	31.2	35.6	-12.5%
Nợ phải trả	7,142	6,102	17.0%
Nợ ngắn hạn	2,830	2,518	12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	401	575	-30.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	64.2	-20.6%
Nợ dài hạn	4,312	3,584	20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,671	3,044	-12.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,177	5,918	4.4%
Vốn chủ sở hữu	6,177	5,918	4.4%
Vốn điều lệ	4,738	4,600	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

